

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017

THÔNG TƯ

**Quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc,
nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập
sử dụng ngân sách nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước (gọi chung là tổ chức cung ứng dịch vụ).

Điều 2. Giá cụ thể dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước

1. Giá cụ thể dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người tại tổ chức cung ứng dịch vụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng của dịch vụ cung ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp mức giá quy định bằng ngoại tệ thì quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

2. Khi thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người, tổ chức cung ứng dịch vụ sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Nghị định số 51/2010/NĐ-CP); Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Nghị định số 04/2014/NĐ-CP); Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại tổ chức cung ứng dịch vụ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Trường hợp nguồn tài chính của tổ chức cung ứng dịch vụ không bảo đảm hoạt động thường xuyên, đồng thời tổ chức cung ứng dịch vụ đó được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí phục vụ công tác kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người chưa được bù đắp từ nguồn thu qua giá dịch vụ theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 5 tháng 10 năm 2017.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở y tế công lập đã cung ứng dịch vụ và thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc dùng cho người từ các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vận dụng để thanh toán theo Biểu mức thu phí kiểm nghiệm thuốc, mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo quy định tại Quyết định số 103/2004/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm nghiệm thuốc, mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật đã được thay thế hoặc văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

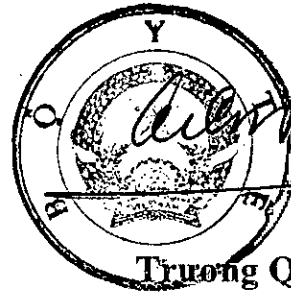
Các tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện mức giá cụ thể khi cung ứng dịch vụ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện niêm yết giá, công khai giá theo quy định pháp luật về giá.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ Tài chính (để biết);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, TTrà Bộ, VP Bộ;
- Công TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(03b), PC(02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Quốc Cường

PHỤ LỤC
GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MẪU THUỐC, NGUYÊN LIỆU
LÀM THUỐC, THUỐC DÙNG CHO NGƯỜI
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 35 /2017/TT-BYT
ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
1	Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả	20.000	40.000
2	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan (mùi vị, màu sắc, hình dáng, đóng gói, nhãn...)	20.000	40.000
	- Kích thước, cảm quan, mùi, màu, mốc, một của dược liệu, đông dược (tính cho mỗi chỉ tiêu)	20.000	40.000
3	Thử vật lý đối với nguyên liệu ban đầu và các chế phẩm thuốc		
	- Thể tích	20.000	40.000
	- Độ lắng cặn	30.000	60.000
	- Cặn sau khi bay hơi	200.000	400.000
	- Soi độ trong thuốc tiêm	60.000	120.000
	- Đếm, đo kích thước tiêu phân bằng máy đếm tiêu phân	200.000	400.000
	- Soi độ trong thuốc nước	30.000	60.000
	- Độ trong, độ đục, màu sắc của dung dịch (tính cho mỗi chỉ tiêu)	60.000	120.000
4	Thử thuốc viên, thuốc cốm, thuốc bột...		
	- Chênh lệch khối lượng thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên (trừ viên nang)	30.000	60.000
	- Chênh lệch khối lượng thuốc viên nang, thuốc tiêm bột	60.000	120.000
	- Thử tính tan của thuốc, phân tán của thuốc cốm	20.000	40.000
	- Đo độ dày, đường kính, độ mài mòn, độ cứng của viên, cỡ hoàn (tính cho mỗi chỉ tiêu)	20.000	40.000
	- Độ tan rã thuốc viên nén, viên nang	40.000	80.000
	- Độ tan rã viên bao tan trong ruột	80.000	160.000
	- Độ tan rã thuốc viên đạn, thuốc trứng, viên đặt	60.000	120.000
	- Độ mịn	40.000	80.000
	- Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang	500.000	1.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
	phải qua xử lý		
	- Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang tính theo E1%	300.000	600.000
	- Độ hòa tan bằng phương pháp đo quang tính theo chuẩn	400.000	800.000
	- Độ hòa tan của viên giải phóng hoạt chất chậm	Tính thêm 20% cho mỗi giai đoạn thử theo phép thử độ hòa tan tương ứng	
	- Độ hòa tan bằng phương pháp HPLC trực tiếp	500.000	1.000.000
	- Độ hòa tan bằng phương pháp HPLC phải qua xử lý	700.000	1.400.000
	- Độ đồng đều hàm lượng	Tính bằng 150% phép thử định lượng tương ứng	
5	Thuốc mỡ		
	- Độ đồng đều khối lượng	60.000	120.000
	- Độ đồng nhất	40.000	80.000
	- Đo kích thước tiêu phân thuốc mỡ tra mắt	60.000	120.000
	- Các phân tử kim loại trong thuốc mỡ tra mắt	100.000	200.000
6	Định tính		
	- Đơn giản, mỗi phản ứng	20.000	40.000
	- Phức tạp	100.000	200.000
	- Phương pháp quang phổ tử ngoại	100.000	200.000
	- Phương pháp quang phổ hồng ngoại	200.000	400.000
	- Soi bột kép	100.000	200.000
	- Vi phẫu	200.000	400.000
	- Soi bột dược liệu	80.000	160.000
	- Các phương pháp sắc ký	Tính bằng 50% các phép thử định lượng tương ứng	
7	Thử tinh khiết, thử tạp chất		
	- Mỗi ion đơn giản	40.000	80.000
	- Chất hữu cơ	40.000	80.000
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen không phải xử lý	60.000	120.000
	- Kim loại nặng (mỗi ion), Asen phải qua xử lý	100.000	200.000
	- Xác định aldehyd trong tinh dầu	100.000	200.000
	- Tìm đường tráo nhân tạo trong mật ong	100.000	200.000
	- Tạo chất trong dược liệu	20.000	40.000
	- Độ vụn nát của dược liệu	40.000	80.000

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu tham định tiêu chuẩn
	- Xác định tạp chất bằng các phương pháp sắc ký	Tính bằng phép thử định lượng tương ứng	
	- Tìm nguyên tố độc, kim loại nặng trong dược liệu và thuốc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (tính cho mỗi nguyên tố)	600.000	1.600.000
8	Xác định hàm lượng nước, mất khối lượng do làm khô		
	- Phương pháp sấy	120.000	240.000
	- Phương pháp sấy chân không	180.000	360.000
	- Phương pháp Karlfisher	300.000	600.000
	- Phương pháp cất dung môi	80.000	160.000
9	Cẩn tro		
	- Tro toàn phần	200.000	400.000
	- Tro sulfat	240.000	480.000
	- Tro không tan trong acid	200.000	400.000
	- Tro tan trong nước	300.000	600.000
10	Các chỉ số		
	- Chỉ số acid	140.000	280.000
	- Chỉ số xà phòng hóa	180.000	360.000
	- Chỉ số Acetyl	200.000	400.000
	- Chỉ số khúc xạ	100.000	200.000
	- Chỉ số Iod	180.000	360.000
	- Chất không xà phòng hóa	200.000	400.000
	- Chỉ số Hydroxyl	200.000	200.000
	- Chỉ số Peroxyd	100.000	200.000
	- Chỉ số trương nở	60.000	120.000
11	Điểm chảy và điểm nhỏ giọt		
	- Cửa chất biết trước	40.000	80.000
	- Cửa chất chưa biết	80.000	160.000
	- Cửa cao xoa	40.000	80.000
12	Độ đông đặc	40.000	80.000
13	Độ sôi		
	- Đơn giản bằng mao quản	40.000	80.000
	- Phức tạp có cát	100.000	200.000
14	Thăng hoa	40.000	80.000
15	Đo tỷ trọng		
	- Bảng tỷ trọng kế	30.000	60.000
	- Bảng cân thủy tĩnh	50.000	100.000
	- Bảng Picnomet	80.000	160.000

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu tham định tiêu chuẩn
16	Đo độ nhớt		
	- Bảng máy Hoppler hay Ostwald	200.000	400.000
	- Bảng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, không phải chuẩn bị mẫu	300.000	600.000
	- Bảng thiết bị đo độ nhớt dải rộng, phải chuẩn bị mẫu	400.000	800.000
17	Năng suất quay cực	50.000	100.000
18	Độ hạ băng điểm	80.000	160.000
19	Đo pH		
	- Trực tiếp	40.000	80.000
	- Qua xử lý	60.000	120.000
20	Đo độ còn		
	- Đơn giản	40.000	80.000
	- Phức tạp	100.000	200.000
21	Các phép thử sinh vật và vi sinh vật		
	- Chất gây sốt	300.000	600.000
	- Thử nội độc tố vi khuẩn	1.200.000	2.400.000
	- Thử độc tính cấp	2.000.000	4.000.000
	- Thử độc tính bất thường	200.000	400.000
	- Thử độ kích ứng da	300.000	600.000
	- Chất hạ áp	400.000	800.000
	- Thử vô khuẩn bằng phương pháp màng lọc	500.000	1.000.000
	- Thử vô khuẩn bằng phương pháp cấy trực tiếp	300.000	600.000
	- Phân lập và định danh vi khuẩn: tính mỗi chỉ tiêu	100.000	200.000
	- Làm kháng sinh đồ	280.000	560.000
	- Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý đơn giản)	240.000	480.000
	- Thử giới hạn nhiễm khuẩn (xử lý phức tạp)	320.000	640.000
	- Định lượng kháng sinh (nguyên liệu)	400.000	800.000
	- Định lượng kháng sinh (thành phẩm) không qua xử lý	500.000	1.000.000
	- Định lượng kháng sinh (thành phẩm) phải qua xử lý	600.000	1.200.000
	- Định lượng vitamin B12 bằng phương pháp vi sinh	800.000	1.600.000
22	Định lượng		
	1. Phương pháp thể tích		

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
	- Phương pháp chuẩn độ acid kiềm	160.000	320.000
	- Phương pháp thể tích phải qua xử lý	260.000	520.000
	- Nitrit	220.000	440.000
	- Định lượng penicilin	300.000	600.000
	- Đo bạc	200.000	400.000
	- Complexon	200.000	400.000
	- Chuẩn độ môi trường khan trực tiếp	240.000	480.000
	- Chuẩn độ môi trường khan phải qua xử lý	300.000	600.000
	- Chuẩn độ đo thế, đo ampe (tính cho mỗi phương pháp)	400.000	800.000
	2. Phương pháp cân	240.000	480.000
	3. Phương pháp vật lý		
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo E1%	200.000	400.000
	- Phương pháp đo quang trực tiếp, tính theo chuẩn	300.000	600.000
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo chuẩn	400.000	800.000
	- Phương pháp đo quang phải qua chiết tách, tính theo E1%	300.000	600.000
	- Sắc ký lớp mỏng (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	200.000	400.000
	- Sắc ký lớp mỏng cạo vết chiết đo quang	500.000	1.000.000
	- Sắc ký trên giấy (chưa tính các phép thử định lượng tương ứng khác)	150.000	300.000
	- Sắc ký trên cột	140.000	280.000
	- Định lượng mật độ kế trên sắc ký đồ lớp mỏng		
	+ 2 vết - 4 vết	200.000	400.000
	+ Từ 4 vết trở lên, cứ thêm 1 vết cộng thêm	24.000	48.000
	- Phương pháp sắc ký trao đổi ion (chưa tính các phân tích hỗ trợ kèm theo)	120.000	240.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí trực tiếp	500.000	1.000.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
	- Phương pháp sắc ký khí phải qua xử lý	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) trực tiếp	500.000	1.000.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng (HPLC) phải qua xử lý	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp sắc ký khí lỏng khối phổ	1.000.000	2.000.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng acid amin	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Định lượng bằng phương pháp điện di mao quản	600.000	1.200.000
		Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50.000đ	
	- Phương pháp quang phổ huỳnh quang	200.000	400.000
	4. Định lượng những đối tượng đặc biệt		
	- Định lượng nitơ toàn phần trực tiếp	240.000	480.000
	- Định lượng nitơ toàn phần phải qua xử lý	300.000	600.000
	- Định lượng Rutin trong dược liệu	500.000	1.000.000
	- Định lượng Menthol toàn phần trong tinh dầu bạc hà	200.000	400.000
	- Định lượng Methyl salicylat bằng phương pháp đo Iod	300.000	600.000

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu tham định tiêu chuẩn
	- Định lượng tinh dầu trong cao xoa bằng bình Cassia	300.000	600.000
	- Định lượng tinh dầu trong dược liệu	120.000	240.000
	- Ögenol	300.000	600.000
	- Xineol	300.000	600.000
	- Andehydcinnamic	300.000	600.000
	- Ascaridol	480.000	960.000
	- Long não	360.000	720.000
	- Tanin	200.000	400.000
	- Caroten trong dầu gấc	700.000	1.400.000
	- Vitamin A trong dầu cá	400.000	800.000
	- Chất chiết được trong dược liệu	400.000	800.000
	- Các hoạt chất khác trong dược liệu (alcaloid, saponin, flavonoid...)	Tính bằng phép thử định lượng và phương pháp xử lý mẫu tương ứng	
	- Dầu béo	600.000	1.200.000
	- Iốt trong dược liệu	800.000	1.600.000
	- Định lượng tinh dầu trầm	300.000	600.000
	- Đường trong mật ong theo phương pháp Caussonan	300.000	600.000
	- Serratiopeptidase	400.000	800.000
	- Protease	400.000	800.000
	- Papain	400.000	800.000
	- Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo quang	300.000	600.000
	- Alphachymotrypsin bằng phương pháp đo thể	400.000	800.000
	- Beta-Amylase	300.000	600.000
	- Alpha-Amylase	300.000	600.000
	- Cellulase	400.000	800.000
	- Lipase	400.000	800.000
	- Streptokinase	600.000	1.200.000
	- Heparine	460.000	920.000
	- Oxytoxine	500.000	1.000.000
	- Insuline	1.500.000	3.000.000
23	Vỏ nang rỗng		
	- Độ dòn	100.000	200.000
	- Điểm đông Gelatin	200.000	400.000
	- Các chỉ tiêu khác	Áp dụng như thuốc	
24	Bộ dây truyền dịch		
	- Cảm quan	40.000	80.000

STT	CHỈ TIÊU	Mức giá cụ thể (đồng)	
		Mẫu gửi tới kiểm nghiệm	Mẫu thẩm định tiêu chuẩn
	- Độ trong suốt	40.000	80.000
	- Độ kín, độ bền chịu lực	100.000	200.000
	- Độ kéo dãn	40.000	80.000
	- Tính chịu nóng lạnh	100.000	200.000
	- Phân tử lạ	100.000	200.000
	- Tốc độ dòng chảy	100.000	200.000
	- Chiết dung dịch thử	100.000	200.000
	- Các thử nghiệm hóa lý khác	Áp dụng như thuốc	
25	Đồ đựng dùng trong y tế, găng tay cao su		
	- Độ kín	60.000	120.000
	- Độ gấp uốn	40.000	80.000
	- Độ trong của dung dịch chiết	200.000	400.000
	- Độ trong của đồ đựng	60.000	120.000
	- Độ truyền ánh sáng	100.000	200.000
	- Độ đựng bằng kim loại dùng cho thuốc mỡ tra mắt	300.000	600.000
	- Độ ngấm hơi nước	100.000	200.000
	- Độ bền đối với nước của mặt trong đồ đựng	300.000	600.000
	- Các chỉ tiêu hóa lý, sinh học khác	Áp dụng như thuốc	
	- Độ dày găng tay cao su	50.000	100.000
26	Thử nút cao su chai huyết thanh và nút cao su lọ thuốc tiêm		
	- Độ bền	200.000	400.000
	- Độ kín	140.000	280.000
	- Kích thước	40.000	80.000
	- Các phép thử hóa lý, sinh học khác (tính cho mỗi chỉ tiêu)	100.000	200.000
27	Phương pháp xử lý mẫu đối với những đối tượng đặc biệt	400.000	500.000
28	Kiểm nghiệm hóa pháp		
	- Kiểm tra khi giao nhận mẫu, nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu liên quan	20.000	
	- Các phương pháp định tính, định lượng để phân tích độc chất, hóa pháp	Tính theo các mục tương ứng của thuốc	
	- Xử lý mẫu	Tính theo các mục tương ứng của thuốc	
	- Mẫu khai quật từ sau 10 ngày trở lên cộng thêm	100.000	